

**CÔNG TY TNHH CAMBRIDGE BÌNH DƯƠNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAMBRIDGE BÌNH DƯƠNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BINH DUONG CAMBRIDGE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BINH DUONG CAMBRIDGE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702656905

**3. Ngày thành lập:** 19/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thửa số đất số 209, 251, tờ bản đồ D3, tọa lạc tại đường Lê Thị Trung, khu phố Bình Phước A, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang                                                                                                                            | 7410     |
| 2.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                    | 8219     |
| 3.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.                              | 7810     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở).<br>Bán buôn thực phẩm chức năng, Bán buôn sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột | 4632     |
| 5.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4723     |
| 6.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                            | 5610     |
| 7.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4722     |
| 8.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                               | 8551     |
| 9.  | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                 | 8552     |
| 10. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                   | 7310     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ các hoạt động trong lĩnh vực có sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất, làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn hóa, nghệ thuật, phim ảnh)       | 8230     |
| 12. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4761     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Dạy máy tính. Dạy các phần mềm, ứng dụng của máy tính, Đào tạo kỹ năng sống, kỹ năng mềm. Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng, Các dịch vụ dạy kèm (gia sư), Giáo dục dự bị. Các trung tâm dạy học có các khóa học dành cho học sinh yếu kém. Các khóa dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn. Dạy đọc nhanh. Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng. | 8559(Chính) |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7920        |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812        |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4633        |
| 17. | Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531        |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục, Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. Tư vấn du học. Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục. Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục. Dịch vụ kiểm tra giáo dục.                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 19. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8532        |
| 20. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7912        |
| 21. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811        |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn môi trường, Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7490        |
| 23. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7210        |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh vận tải bằng đường hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5229        |
| 28. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7710        |
| 29. | Bán buôn gạo (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4631        |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721        |
| 31. | Giáo dục tiểu học (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8520        |
| 32. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610        |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                              | 4781 |
| 34. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |
| 36. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán rượu, bia, quầy bar)                                             | 5630 |
| 37. | Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở)                                                                 | 8510 |
| 38. | Đại lý du lịch                                                                                                | 7911 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÔ THỊ BÍCH TUYÊN | 15/5 Khu Phó Bình Phước A, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 3.000.000.000         | 30,000    | 280839407                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN HOÀNG DŨNG | Tổ 40 Hoàng Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam          | 2.000.000.000         | 20,000    | 077079000411                                                                                                                                      |         |
| 3   | NGUYỄN NHƯ NHÚT   | 3/32A Đường 182, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam         | 2.000.000.000         | 20,000    | 087079000137                                                                                                                                      |         |
| 4   | NGUYỄN ĐỨC PHONG  | 20/25 ĐX 130, Khu phố 3, Phường Tân An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | 1.000.000.000         | 10,000    | 280558710                                                                                                                                         |         |
| 5   | VÕ THỊ XUYỀN      | 67 P311 Đỗ Quang Đẩu, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam       | 1.000.000.000         | 10,000    | 082175000186                                                                                                                                      |         |

|   |                        |                                                                                                 |               |        |           |  |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|
| 6 | NGUYỄN<br>VĂN<br>QUANG | Khu phố Bình Phước<br>A, Phường Bình<br>Chuẩn, Thị xã Thuận<br>An, Tỉnh Bình<br>Dương, Việt Nam | 1.000.000.000 | 10,000 | 281175708 |  |
|---|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-----------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/05/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *077079000411*

Ngày cấp: *09/02/2017*

Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG về Dân Cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 40 Hoàng Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *70 ĐX 130, khu phố 3, Phường Tân An, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương